TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **32/**2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 26/5/2020.
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Đức Kiểu
2. Bà Phạm Hồng Gái

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Hậu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 475/2019/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST -HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐST –DS, ngày 14/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Mỹ L,** sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ x, khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Anh **Phạm Ngọc H** , sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ x, khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ L trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, yêu thương thì chị Trần Thị Mỹ L và anh Phạm Ngọc H được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh

Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 181, ngày 10/02/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng mấy năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh H không cho chị đi làm, hay ghen tuông vô cớ, thường chửi mắng, xúc phạm chị nhiều lần, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng đã không ăn ở vợ chồng hơn 3 năm nay, không quan tâm chăm sóc nhau, cuộc sống ai người đó tự lo. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết được ly hôn với anh Phạm Ngọc H.

- *Về con chung :* Quá trình hôn nhân chị và anh H có với nhau hai người con chung là Phạm Ngọc Minh Kh, sinh ngày 10/02/2002 và Phạm Đăng K, sinh năm 2009. Hiện tại cá c con vẫn đang sống cùng chị và anh H, ly hôn các con có nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của cháu K muốn sống cùng anh H thì chị đồng ý giao cháu K cho anh H nuôi dưỡng, chị đồng ý cấp dưỡng cho cháu K mỗi tháng 2.000.000đ theo yêu cầu của anh H, riêng cháu Kh đã đủ 18 tuổi nên cháu có quyền quyết định ở với cha hay mẹ nên không yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung:* Chị L xác nhận quá trình hôn nhân chị và anh H có tạo lập được một số tài sản chung tuy nhiên chị và anh H tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị và anh H không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị L không trình bày và yêu cầu gì thêm.

* *Tại bản ghi lời khai và biên bản hòa giải tại án được công bố công khai tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Ngọc H trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân :* Anh H và chị L được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2002 và có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ngày 10/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây chị L thường xuyên ăn nhậu, anh H có khuyên ngăn nhiều lần nhưng chị L không nghe nên anh H có la mắng dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cự cải nhau. Hiện tại anh và chị L tuy vẫn còn sống chung nhà nhưng không ăn ở vợ chồng, chị L yêu cầu được ly hôn anh có nguyện vọng muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình để lo cho con cái, tuy nhiên nếu chị L vẫn nhất quyết ly hôn thì anh H cũng đồng ý ly hôn với chị L.

- *Về con chung* : Quá trình hôn nhân anh và chị L có hai người con chung là Phạm Ngọc Minh Kh, sinh ngày 10/02/2002 và Phạm Đăng K, sinh năm 2009. cháu K

có nguyện vọng muốn sống với anh H thì anh đồng ý nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành, anh yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Riêng cháu Kh đã đủ 18 tuổi đã tự lo được cho bản thân nên anh không có yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung*: Anh và chị L có tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh và chị L sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: anh H và chị L không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh H không còn trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ L yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Phạm Ngọc H. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện H òn Đất theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố dụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2002, qua thời gian tự tìm hiểu yêu thương nhau, chị L và anh H được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 10/12/2002 (Số 181, quyển số 01- 2002) nên hôn nhân giữa chị L và anh H là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình hôn nhân chị L và anh H đều trình bày, thời gian đầu ông bà chung sống rất hạnh phúc nhưng một vài năm gần đây anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống , không hòa hợp được nên thường xuyên cự cải, to tiếng với nhau , nên đời sống chung vợ chồng lâm vào bế tắc, mặc dù vẫn sống chung nhà với nhau nhưng anh chị không ăn ở vợ chồng, không quan tâm, chăm sóc nhau, quá trình tố tụng tại Tòa án anh Hường có nguyện vọng hàn gắn hạnh phúc gia đình, tuy nhiên nến chị L cương quyết ly hôn thì anh H cũng đồng ý theo yêu cầu

của chị L, Tòa án đã tiến hành hòa giải lần 2 để chị L và anh H đoàn tụ nhưng anh H không đến Tòa án tham gia hòa giải điều đó chứng tỏ anh H không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau..."*

Hội đồng xét xử xét thấy , tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh H không còn và mục đích hôn nhân không đạt được , do đó yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L được ly hôn với anh H.

[3.2] Về người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Quá trình hôn nhân chị L và anh H xác nhận có 02 người con chung là Phạm Ngọc Minh Kh , sinh ngày 10/02/2002 và Phạm Đăng K , sinh năm 2009. Hiện cháu Kh đã đủ 18 tuổi tự lo được cho bản thân không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, đối với cháu K có nguyện vọng được sống với anh H, anh H đủ điều kiện để nuôi con, chị L đồng ý giao cháu K cho anh H nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu K cho anh H là người tiếp tục nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, Anh H yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi cháu Kmỗi tháng 2.000.000đ, tại phiên tòa chị L đồng ý tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 2.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của chị L, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L được quyền thăm nom , chăm sóc giáo dục con chung anh Hường và những người khác không được quyền cấm cản.

[3.3] Về tài sản chung: Chị L và anh H xác định quá trình hôn nhân có tạo lập được một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận với nhau , không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung : chị L và anh H xác nhận quá trình hôn nhân anh, chị không có nợ ai và không cho ai vay nợ , không yêu cầu Tòa án xem xét , giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình : Chị Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ L.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Mỹ L được ly hôn với anh Phạm Ngọc H .

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Phạm Đăng K, sinh ngày 30/9/2009 cho anh Phạm Ngọc H tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng : Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Mỹ L cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phạm Đăng K, mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến tuổi trưởng thành.

Về quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung: chị Trần Thị Mỹ L được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung anh H và những người khác không ai được quyền ngăn cản.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009140 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất , tỉnh Kiên Giang . Như vậy, chị Trần Thị Mỹ L đã nộp đủ án phí.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các chị Trần Thị Mỹ L biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Ngọc H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Chi Cục THA dân sự
- UBND thị trấn Hòn Đất
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Phúc